

Số: /BC-UBND

Chơn Thành, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành
tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021

Căn cứ Kế hoạch số 30/KH-ĐĐBQH ngày 17/02/2022 của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh về giám sát chuyên đề "việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021" trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

UBND huyện Chơn Thành báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

PHẦN I

VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH
TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

I. BỐI CẢNH

Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Thường trực Tỉnh ủy và UBND tỉnh công tác triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về THTK, CLP trên địa bàn huyện đã được triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt và đã đạt những kết quả nhất định, đã góp phần quan trọng việc sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước, tài sản công và các nguồn lực khác của Nhà nước; thông qua việc THTK, CLP, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã có nguồn để thực hiện những nhiệm vụ chi cần thiết khác.

Trong hoạt động của mình, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chơn Thành đã luôn quan tâm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai đầy đủ các văn bản liên quan đến thực hành tiết kiệm chống lãng phí cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nhằm tăng cường hiểu biết pháp luật, nâng cao nhận thức, có những hành động, việc làm cụ thể, thiết thực thực hiện hiệu quả, đúng các quy định pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ HUYỆN CHƠN THÀNH

1. Khái quát đặc điểm cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ huyện Chơn Thành

Huyện Chơn Thành nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bình Phước, gồm 08 xã và 01 thị trấn, có diện tích tự nhiên 390,34km², với 111.056 nhân khẩu; có 20 dân tộc anh em sinh sống. Chơn Thành được xác định là huyện phát triển công nghiệp

trọng điểm của tỉnh, hiện nay huyện có 5 KCN đang hoạt động (Chơn Thành I, Chơn Thành II, Minh Hưng - Hàn Quốc, Minh Hưng III và KCN Becamex Bình Phước). Trong những năm qua, kinh tế của huyện đã có sự phát triển mạnh mẽ, thu ngân sách tăng nhanh hàng năm; kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, từng bước hoàn thiện. Về các cơ quan, hiện tại có 61 đơn vị dự toán thuộc huyện, trong đó: 11 cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, có 07 đơn vị Đảng - đoàn thể, 08 Hội đặc thù, có 35 đơn vị sự nghiệp.

2. Tình hình hoạt động của cơ quan, đơn vị

Trong hoạt động, UBND huyện luôn quan tâm quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về THTK, CLP; đẩy mạnh thực hiện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, từ đó đưa thực hành, tiết kiệm chống lãng phí dần trở thành ý thức tự giác của mỗi cá nhân. Dưới sự chỉ đạo sâu sát của UBND huyện, các cơ quan, đơn vị, địa phương luôn có ý thức chấp hành thực hiện nghiêm túc các chính sách, pháp luật về THTK, CLP.

Các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc huyện đã thực hiện nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện đã thực hiện nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Qua đó đã tạo điều kiện cho đơn vị chủ động tổ chức hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu, chủ động phân bổ nguồn tài chính của đơn vị theo nhu cầu chi tiêu đối với từng lĩnh vực, trên tinh thần tiết kiệm, thiết thực và hiệu quả. Cơ chế tự chủ tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng hoạt động sự nghiệp; dần dần xóa bỏ tình trạng hành chính hóa các hoạt động sự nghiệp; giảm dần sự can thiệp trực tiếp của cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp. Đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch trong tổ chức sắp xếp công việc, nhân sự, chi tiêu tài chính.

UBND huyện luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng ngân sách, để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các trường hợp sai phạm, hạn chế tối đa tình trạng vi phạm các quy định pháp luật về THTK, CLP. Luôn quan tâm chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng, THTK, CLP đến từng cán bộ, công chức, viên chức thông qua tổ chức các hội nghị, các cuộc họp. Quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện tốt công tác tiếp dân, xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức có hành vi tham nhũng, lãng phí của công. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống hóa những quy định về thủ tục, thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc để tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí cho người dân, doanh nghiệp; hệ thống hóa những quy định về thủ tục, giấy tờ, thời hạn giải quyết đối với từng loại công việc. Bộ phận một cửa huyện Chơn Thành

đã phát huy được hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức đến liên hệ công tác. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

B. VIỆC THAM MUU, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK, CLP

Theo thẩm quyền, UBND huyện Chơn Thành không ban hành chính sách, pháp luật liên quan đến THTK, CLP, mà chỉ tổ chức triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật, nội dung chỉ đạo của cấp trên về THTK, CLP.

Trong chỉ đạo, điều hành, UBND huyện luôn quan tâm chỉ đạo các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn thường xuyên quán triệt các văn bản liên quan đến THTK, CLP, như: Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013; các Kết luận, Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí”; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 06/12/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 29/7/2013 về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động tại doanh nghiệp nhà nước; ...).

Hàng năm, trên cơ sở Chương trình THTK, CLP của tỉnh, UBND huyện đều tổ chức quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị địa phương tổ chức thực hiện; cuối năm đều có báo cáo kết quả thực hiện và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cho thời gian tiếp theo. Bên cạnh đó, UBND huyện cũng luôn quan tâm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện dự toán, trong đó đã yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi cho hoạt động của đơn vị sự nghiệp công, tiết kiệm chi phí văn phòng phẩm, chi phí sử dụng điện và chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, lễ kỷ niệm, động thổ, khởi công, khánh thành công trình, dự án.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LĂNG PHÍ

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hằng năm (*Cụ thể qua từng năm theo Phụ lục 7, phụ lục 8 kèm theo*).

a. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán NSNN hằng năm:

Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách hàng năm được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư

công, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán của Bộ Tài chính và tiêu chuẩn định mức chi thường xuyên, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2021 đã được HĐND tỉnh ban hành như: Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, kỳ họp thứ ba thông qua định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh sang năm 2021.

Trên cơ sở các văn bản quy định và hướng dẫn về ngân sách, dự toán tỉnh giao cho địa phương, UBND huyện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm định dự toán thu, chi của các đơn vị sử dụng ngân sách, sau đó, tham mưu UBND huyện dự kiến phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương và kế hoạch đầu tư công trình HĐND huyện phê duyệt.

Đối với kế hoạch đầu tư công: Hàng năm, căn cứ Kế hoạch đầu tư công trung hạn, Nghị quyết giao vốn của HĐND tỉnh và dự toán ngân sách được tỉnh giao, UBND huyện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng kế hoạch bố trí vốn, tham mưu UBND huyện báo cáo Thường trực Huyện ủy thống nhất, trước khi UBND huyện báo cáo, trình HĐND huyện thông qua kế hoạch đầu tư công của huyện.

Công tác lập, thẩm định phương án phân bổ, phê duyệt dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm đảm bảo theo đúng các văn bản quy định hiện hành, trong đó đảm bảo tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*không kể các khoản chi tiền lương, có tính chất lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng/tháng*) để thực hiện chế độ cải cách tiền lương theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm hàng năm.

Địa phương triệt để tiết kiệm phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ các khâu xác định nhiệm vụ, lập, phân bổ giao dự toán NSNN. Sử dụng kinh phí chi thường xuyên đúng mục đích, định mức chi tiêu, theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo chế độ tài chính hiện hành. Triệt để tiết kiệm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị làm việc đắt tiền, chi hội nghị, tiếp khách, xăng xe, điện nước, văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí, tổ chức lễ hội, tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống...

b. Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm:

Căn cứ vào dự toán ngân sách tỉnh giao, tình hình thực tế và một số nhiệm vụ trọng tâm phải thực hiện trong năm, UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo từng lĩnh vực chi phù hợp và đáp ứng hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc phân bổ dự toán chi bảo đảm về thời gian theo quy định, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật. Hạn chế tối đa việc phát sinh nhiệm vụ chi ngoài dự toán trừ trường hợp thật sự cần thiết và cấp bách.

Về giao kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm: Trước ngày 31/12 hằng năm, Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định giao kế hoạch đầu tư công và tổ chức hội nghị quán triệt triển khai thực hiện. Việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công được thực hiện vào kỳ họp giữa năm của HĐND huyện.

c. Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm:

Triển khai thực hiện nghiêm và hiệu quả các nhiệm vụ chi ngân sách theo Nghị quyết của Chính phủ và Chương trình hành động của UBND tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Kết quả thực hiện dự toán NSNN từ năm 2016 đến năm 2021, như sau:

Về thu NSNN: Tổng thu NSNN/số HĐND huyện thông qua trong giai đoạn 2016 - 2021 là: 3.201,035 tỷ/2.850,855 tỷ đồng, đạt 112% dự toán. Thực hiện thu ngân sách hằng năm đạt và vượt dự toán đề ra tạo nguồn lực cho địa phương hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chi ngân sách địa phương.

Về chi NSNN: Tình hình thực hiện tổng chi NSNN/số HĐND huyện thông qua trong giai đoạn 2016 - 2021 là: 4.009,011 tỷ/4.433,742 tỷ đồng đạt 90,4% dự toán, trong đó: Chi đầu tư 1.172,985 tỷ/1.574,471 tỷ đồng, đạt 75% dự toán; chi thường xuyên 2.237,088 tỷ/2.324,577 tỷ đồng, đạt 96,2% dự toán. Nguyên nhân chi ngân sách đạt thấp là do việc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công cả giai đoạn của huyện đạt tỷ lệ thấp, không đạt kế hoạch được giao (chỉ đạt 75%). Trong thời gian qua nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện có sự biến đổi liên tục, tăng đột biến ở một số thời điểm, nhất là ở cấp xã do được điều tiết để lại 80% để đầu tư xây dựng nông thôn mới (theo Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh và Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020). Bên cạnh đó, do thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, số lượng công chức tại các phòng chuyên môn của huyện giảm, đã ảnh hưởng nhiều đến công tác thẩm định hồ sơ và thanh quyết toán dự án, dẫn đến nhiều dự án không triển khai kịp theo tiến độ đề ra, không có khối lượng hoàn thành để giải ngân, đến cuối năm giải ngân không đạt kế hoạch vốn được giao.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh, hằng năm địa phương tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương và phục vụ công tác chống dịch Covid-19. Tổng kinh phí tiết kiệm giai đoạn 2016-2021: 32,309 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

+ Năm 2016, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương và 10% dự toán chi thường xuyên giữ lại NSNN theo Thông tư số 206/2015/TT-BTC là 5 tỷ đồng;

+ Năm 2017, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 3,142 tỷ đồng.

+ Năm 2018, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 3,464 tỷ đồng.

+ Năm 2019, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 4,375 tỷ đồng.

+ Năm 2020, tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương 5,199 tỷ đồng. Ngoài ra, UBND huyện đã thực hiện cắt giảm và tiết kiệm thêm chi thường xuyên còn lại của năm 2020 theo chỉ đạo của UBND tỉnh với tổng kinh phí cắt giảm là 2,520 tỷ đồng.

+ Năm 2021, tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương 4,781 tỷ đồng. Ngoài ra, thực hiện nghiêm Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính và Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên còn lại năm 2021, UBND huyện đã thực hiện cắt giảm và tiết kiệm chi thường xuyên còn lại năm 2021 với tổng số tiền: 3,828 tỷ đồng để sử dụng chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Thực hiện thu chi chuyển nguồn NSNN hàng năm cơ bản theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Cụ thể: năm 2016 chuyển nguồn năm 2017 là 1,616 tỷ đồng, năm 2017 sang năm 2018 là 19,995 tỷ đồng, năm 2018 sang năm 2019 là 22,624 tỷ đồng, năm 2019 sang năm 2020 là 24,716 tỷ đồng, năm 2020 sang năm 2021 là 253,421 tỷ đồng.

d. Quyết toán NSNN

Tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, số liệu khớp đúng với số liệu Kho bạc Nhà nước, thực hiện đúng các biểu mẫu quyết toán ngân sách theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Công tác kế toán, quyết toán tuân thủ quy định theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính. Thời gian trình phê duyệt quyết toán ngân sách đảm bảo đúng theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng kinh phí đã quyết toán NSNN: 4.008,424 tỷ đồng/4.009,011 tỷ đồng, số kinh phí không đủ điều kiện quyết toán 587 triệu đồng.

Đối với công tác quyết toán vốn đầu tư:

- Về quyết toán vốn đầu tư: Việc quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hàng năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC

ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh và Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về Ban hành quy định thời hạn gửi báo cáo, thẩm định, thông báo kết quả thẩm định quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách hàng năm (trước ngày 15 tháng 4 năm sau).

- Về quyết toán dự án hoàn thành: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính (đối với những dự án đã hoàn thành và nộp hồ sơ quyết toán trước ngày 10/4/2020) và Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước (có hiệu lực từ ngày 10/4/2020). Các dự án hoàn thành thuộc thẩm quyền quyết toán của huyện trong thời gian qua đều thuộc dự án nhóm C; thời hạn nộp hồ sơ trình phê duyệt quyết toán tối đa là 03 tháng kể từ ngày ký biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán của chủ đầu tư (theo quy định tại điều 22, Thông tư số 09/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính) và được điều chỉnh tăng lên lần lượt là 04 tháng và 03 tháng theo quy định tại điều 21, Thông tư số 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tổng số dự án hoàn thành đã quyết toán từ năm 2016 đến 2021 là 342 dự án, trong đó: Tổng giá trị đề nghị quyết toán là 664,692 tỷ đồng; tổng giá trị quyết toán được duyệt là 658,103 tỷ đồng; quyết toán giảm so với số đề nghị quyết toán là 6,589 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,9%.

Trong thời gian qua công tác quyết toán dự án hoàn thành của huyện còn chậm do theo quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 7, Thông tư số 10/2020/TT-BTC thì hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán phải có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, theo các chủ đầu tư báo cáo thì sau khi dự án hoàn thành đã mời các cơ quan thẩm quyền (Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tham gia nghiệm thu theo quy định nhưng do bận nhiều công việc nên các cơ quan chưa kịp thời cử cán bộ tham gia nghiệm thu theo ngày giờ đã định, đồng thời việc hoàn thành biên bản nghiệm thu chậm nên chủ đầu tư không hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán theo quy định. Bên cạnh đó, cũng có tình trạng một số nhà thầu sau khi thi công xong thường đã được thanh toán tới 95% hợp đồng nên chây ì trong công tác lập hồ sơ quyết toán, dẫn đến công tác lập hồ sơ quyết toán của Chủ đầu tư cũng bị chậm trễ.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025: Theo Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, cấp huyện không lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

a. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch

*** Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020:**

Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được thực hiện theo quy định tại điều 50, Luật Đầu tư công năm 2014; cụ thể: Khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn phải căn cứ vào: (1) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước; (2) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; chiến lược nợ quốc gia; mục tiêu ưu tiên đầu tư trong kế hoạch 05 năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; (3) Quy hoạch phát triển ngành; quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; (4) Nhu cầu và dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước; (5) Dự báo tác động của tình hình thế giới và trong nước đến sự phát triển và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư; (6) Cơ chế và chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Việc tổ chức thực hiện theo các văn bản như: Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016- 2020; Công văn số 5138/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 – 2020; Công văn số 1102/SKHĐT-ĐT ngày 11/9/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện các biểu mẫu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020 và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 – 2020. Trên cơ sở đề xuất của các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 – 2020 và báo cáo UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 23/6/2015 và được điều chỉnh, bổ sung tại Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 28/7/2016.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 sau khi điều chỉnh là 692,501 tỷ đồng, trong đó: vốn phân cấp huyện quản lý: 339,596 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh: 160,5 tỷ đồng; vốn chương trình mục tiêu Quốc gia: 192,405 tỷ đồng.

*** Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:**

- Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn được UBND huyện chỉ đạo thực hiện theo quy định tại điều 48, Luật Đầu tư công năm 2019, cụ thể: Khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn phải căn cứ vào các nguyên tắc sau để thực hiện: (1) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của huyện, kế hoạch tài chính 05 năm, 03 năm và các quy hoạch đã được phê duyệt. (2) Phải phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư khác trên địa bàn. (3) Phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trong từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (4) Phải ưu tiên bố trí vốn cho các lĩnh vực theo mục tiêu và định hướng phát triển của từng thời kỳ. (5) Phải bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng. (6) Phải bảo đảm quản lý tập trung,

thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho các xã, thị trấn theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Việc thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn: UBND huyện giao Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lập kế hoạch, tham mưu UBND huyện báo cáo Thường trực Huyện ủy thống nhất, trước khi UBND huyện báo cáo, trình HĐND huyện thông qua theo quy định tại điều 55 và điều 62, Luật Đầu tư công năm 2019. Trên cơ sở Nghị quyết được HĐND huyện thông qua, UBND huyện đã ban hành quyết định giao kế hoạch vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương và các chủ đầu tư để thực hiện theo quy định tại điều 63, Luật Đầu tư công năm 2019.

Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025; Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư; trên cơ sở đề xuất của các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025, trình HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 với tổng số vốn là 2.481,143 tỷ đồng (*trong đó: nguồn ngân sách tỉnh là 622,7 tỷ đồng và nguồn ngân sách huyện là 1.858, 443 tỷ đồng*); trên cơ sở Nghị quyết của HĐND huyện, UBND huyện đã ban hành quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và báo cáo UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trong quá trình triển khai thực hiện, có nhiều thay đổi về nguồn vốn cũng như nhu cầu thực hiện các dự án để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra, rà soát và tham mưu UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021 – 2025 cho phù hợp với tình hình thực tế. Tại kỳ họp thứ 4, HĐND huyện khóa XII (kỳ họp cuối năm 2021), HĐND huyện đã thông qua Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 về điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 với tổng kế hoạch vốn là 5.282,127 tỷ đồng (*trong đó: vốn thực hiện CTMTQG nông thôn mới: 5,5 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh: 732,116 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện: 4.170,678 tỷ đồng và vốn ngân sách xã: 373,833 tỷ đồng*). Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND huyện, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 24189/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

Nhìn chung, công tác lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn của huyện Chơn Thành tuân thủ theo quy định (giai đoạn 2016 - 2020 theo quy định của Luật Đầu tư công 49/2014/QH13, Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ; giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ); đồng thời bám sát hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Việc xác định nhu cầu đầu tư căn cứ

vào Nghị quyết của Đảng bộ huyện, các Chương trình hành động thực hiện nghị quyết, quy hoạch cũng như xem xét những nhu cầu bức thiết của người dân. Việc bố trí vốn cho các dự án được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Các dự án hoàn thành nhưng còn nợ vốn, các dự án chưa hoàn thành chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang, công tác chuẩn bị đầu tư, các dự án khởi công mới. Các dự án được bố trí vốn trong giai đoạn đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016 - 2020 là giai đoạn đầu tiên thực hiện Luật Đầu tư công, quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn như: Việc dự báo tình hình, xác định nhu cầu còn hạn chế nên phải điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nhiều lần; công tác lập, phê duyệt chủ trương đầu tư chưa kịp thời. Giai đoạn 2021 - 2025 cơ bản đã khắc phục phần lớn hạn chế của giai đoạn 2016 - 2020.

(Chi tiết cụ thể theo Phụ lục 04 kèm theo)

b. Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bố trí kế hoạch vốn đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu tư vấn lập thiết kế - dự toán, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát ... được thực hiện theo đúng quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch & Đầu tư và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành.

- Việc thực hiện giao kế hoạch vốn, bố trí, phân bổ vốn: Hàng năm thực hiện bố trí, phân bổ kế hoạch vốn kịp thời, xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách để đảm bảo các công trình, dự án thi công theo đúng tiến độ, không bị dở dang, gây lãng phí, thất thoát nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Quá trình lập kế hoạch, phân bổ, bố trí vốn cơ bản tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư công.

- Công tác thẩm định, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện qua mạng theo quy định tại Quyết định số 1402/QĐ-TTg ngày 13/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch tổng thể và lộ trình áp dụng đấu thầu qua mạng giai

đoạn 2016 – 2020; Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả; Công văn số 1398/UBND-TH ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh về tiêu chí áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng năm 2020 và giai đoạn 2021-2025. 100% gói thầu đều được thực hiện đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng, đã tiết kiệm cho ngân sách hàng tỷ đồng (*năm 2018 tỷ lệ lựa chọn nhà thầu qua mạng của huyện chỉ đạt 17,9%; đến năm 2019 tỷ lệ lựa chọn nhà thầu của huyện đã tăng lên 75%, tỷ lệ năm 2020 và năm 2021 là 100%*). Việc tổ chức đấu thầu qua mạng đã tiết kiệm được nguồn vốn cho ngân sách, như:

+ Năm 2018 thực hiện 394 gói thầu với tổng giá trị dự toán là 186,195 tỷ đồng, giá trị trúng thầu là 184,826 tỷ đồng, giá trị giảm thầu là 1,369 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,74%;

+ Năm 2019 thực hiện 134 gói thầu với tổng giá trị dự toán là 201,216 tỷ đồng; giá trị trúng thầu là 200,137 tỷ đồng; giá trị giảm thầu là 1,079 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,54%;

+ Năm 2020 thực hiện 144 gói thầu với tổng giá trị dự toán là 544,024 tỷ đồng; giá trị trúng thầu là 541,522 tỷ đồng; giá trị giảm thầu là 2,502 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,46%;

+ Năm 2021 thực hiện 347 gói thầu với tổng giá trị dự toán là 817,527 tỷ đồng; giá trị trúng thầu là 815,639 tỷ đồng; giá trị giảm thầu là 1,888 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,23%.

- Các dự án đầu tư trong giai đoạn đều đảm bảo thời gian phân bổ vốn theo quy định (không quá 3 năm đối với dự án nhóm C và không quá 5 năm đối với dự án nhóm B), phát huy tính hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn. Việc quản lý tiến độ và khối lượng thi công xây dựng công trình được các chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại điều 32 và điều 33 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Đa số các dự án thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ được duyệt. Tuy nhiên, có dự án do vướng công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình. Khối lượng thi công xây dựng các công trình được thực hiện theo khối lượng thiết kế được duyệt, được tính toán, xác nhận giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng và tư vấn giám sát theo thời gian hoặc giai đoạn thi công, được đối chiếu với khối lượng thiết kế được duyệt để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán theo hợp đồng; khi có khối lượng phát sinh ngoài thiết kế, dự toán được duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng xem xét, báo cáo người quyết định đầu tư để xử lý, nếu được chấp thuận, phê duyệt là cơ sở để thanh toán, quyết toán công trình.

- Việc thẩm tra và phê duyệt quyết toán được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC và Thông tư số 10/2020/TT-BTC; tuy nhiên, công tác thẩm tra, phê duyệt hồ sơ quyết toán của một số công trình, dự án còn chưa đảm bảo thời gian theo quy định.

c. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án nhóm A, dự án quan trọng quốc gia, dự án PPP

Giai đoạn 2016 – 2020 và 2021 – 2025, UBND huyện Chơn Thành chưa được giao thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và cũng chưa thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư (PPP). Các dự án do huyện thực hiện chủ yếu là nhóm C và có một số ít dự án thuộc nhóm B; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C được UBND huyện chỉ đạo thực hiện theo quy định tại điều 27, Luật Đầu tư công năm 2019.

Việc lập hồ sơ, trình thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án được UBND huyện chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định tại điều 9, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, cụ thể: Các chủ đầu tư nộp đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, điều 9, gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và các tài liệu liên quan khác. Khi nhận đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tiến hành thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 4, điều 9. Sau khi nhận được Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư báo cáo UBND huyện để trình HĐND huyện phê duyệt chủ trương theo quy định tại điều 10, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

Hội đồng thẩm định đã tuân thủ thời gian thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C theo quy định tại khoản 6, điều 9, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP là không quá 30 ngày. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C được thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 3, điều 10, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP (*phù hợp với chương trình kỳ họp của HĐND*).

Các dự án thuộc giai đoạn 2016 – 2020 hiện nay đã được thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng, đã mang lại hiệu quả thiết thực theo mục tiêu đầu tư được phê duyệt và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện; các dự án thuộc giai đoạn 2021 – 2025 đang được UBND huyện chỉ đạo các chủ đầu tư triển khai thực hiện theo đúng lộ trình đề ra.

4. Việc THPT,CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể

a. Quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT

Việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí được phân bổ đảm bảo hiệu quả, đúng theo các văn bản quy định hiện hành. Trong giai đoạn 2016-2021, tổng kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia là 876,393 tỷ đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: 740 triệu đồng chỉ cho đầu tư phát triển, số thực hiện 694 triệu đồng, số quyết toán 694 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới: 875,653 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: dự toán 870,573 tỷ đồng, số thực hiện và quyết toán 577,344 tỷ đồng

+ Chi thường xuyên: dự toán 5,080 tỷ đồng, số thực hiện và quyết toán 4,844 tỷ đồng.

Hàng năm, trên cơ sở các chỉ tiêu, kế hoạch được tỉnh giao, UBND huyện đã kịp thời bố trí kế hoạch để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Chính phủ và của tỉnh. Trong thời gian qua, các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện luôn được quan tâm bố trí đủ vốn thực hiện, không để xảy ra tình trạng thiếu vốn hay nợ đọng các dự án.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục B.08 đính kèm)

b. Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

- Chi sự nghiệp giáo dục đảm bảo đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành cụ thể thực hiện chính sách thâm niên ngành giáo dục, nguồn kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ; nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất đảm bảo công tác dạy và học trên địa bàn. Số chi cho từng năm như sau: Năm 2016: 104,140 tỷ đồng, năm 2017: 115,414 tỷ đồng, năm 2018: 125,471 tỷ đồng, năm 2019: 134,996 tỷ đồng, năm 2020: 143,861 tỷ đồng, năm 2021: 142,043 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình đảm bảo nhu cầu NSNN hỗ trợ do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên. Số chi cho từng năm như sau: Năm 2016: 12,283 tỷ đồng, năm 2017: 12,639 tỷ đồng, năm 2018: 22,567 tỷ đồng, năm 2019: 25,723 tỷ đồng, năm 2020: 26,527 tỷ đồng, năm 2021: 26,672 tỷ đồng.

c. Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN:

Huyện Chơn Thành có 02 quỹ có nguồn từ NSNN là Quỹ hỗ trợ nông dân và Quỹ hỗ trợ cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Các quỹ thành lập trên cơ sở các quy định như: Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội và Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW; Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay

đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; nguồn vốn các quỹ do ngân sách địa phương cấp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ an sinh xã hội.

Trong giai đoạn 2016 - 2021, tổng nguồn vốn cấp cho 02 quỹ là 7,650 tỷ đồng, trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân 3,250 tỷ đồng, Quỹ hỗ trợ cho vay vốn đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác 4,4 tỷ đồng. Các quy này đã phát huy vai trò, tác dụng trong việc giảm nghèo, phát triển sản xuất, cũng như giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

d) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tổ chức đoàn đi nước ngoài, đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, tiếp khách, tổ chức lễ hội

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn huyện đã thực hiện tốt việc tiết kiệm trong việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên, nhất là các khoản chi điện, điện thoại, văn phòng phẩm, hội nghị, tiếp khách.. Nhiều biện pháp được áp dụng như: hạn chế việc sử dụng điều hòa nhiệt độ, sử dụng điện thực sự cần thiết và hợp lý, triệt để tiết kiệm trong sử dụng văn phòng phẩm, thực hiện tiếp nhận văn bản qua mạng công nghệ thông tin, tổ chức lồng ghép nhiều nội dung để hạn chế hội họp, hội nghị... Tổng kinh phí tiết kiệm chi được sử dụng để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức.

d) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

Đối với các cơ quan hành chính, việc thực hiện cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013). Đối với các đơn vị sự nghiệp, việc thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Đến hết năm 2021, trên địa bàn huyện có 14 cơ quan hành chính, 35 đơn vị sự nghiệp công lập.

Các đơn vị được giao tự chủ thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp thống nhất công khai trong đơn vị, đề ra các biện pháp tiết kiệm trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Hằng năm, một số đơn vị kiểm soát tốt các khoản chi, tiết kiệm chi thường xuyên tăng thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị.

Tổng kinh phí tiết kiệm cả giai đoạn: 14,629 tỷ đồng, trong đó: năm 2016 tiết kiệm 1,297 tỷ đồng, năm 2017 tiết kiệm 1,196 tỷ đồng, năm 2018 tiết kiệm 2,595 tỷ đồng, năm 2019 tiết kiệm 2,889 tỷ đồng, năm 2020 tiết kiệm 3,161 tỷ đồng, năm 2021 tiết kiệm 3,491 tỷ đồng.

II. THTKCLP trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK,CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

UBND huyện đã triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật THTK,CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và triển khai các văn bản hướng dẫn thi hành thông qua các hình thức trực tiếp và gián tiếp cụ thể như: Lồng ghép trong các hội nghị triển khai văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch hằng năm. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh của huyện, trang thông tin điện tử, phổ biến rộng rãi đến các cơ quan, đơn vị và người dân được biết và thực hiện.

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

UBND huyện đã giao Phòng Tài chính – Kế hoạch tham mưu kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức đúng quy định. Tận dụng, khai thác có hiệu quả tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại hiện có, chỉ đầu tư xây dựng, mua sắm mới khi thực sự cần thiết.

Đối với phương tiện đi lại: Trước đây, trên địa bàn huyện có 09 xe ô tô công, trong đó: 03 xe ô tô phục vụ chức danh, 03 xe phục vụ chung, 03 xe chuyên dùng. Các xe đều được bảo quản theo đúng quy định, định kỳ kiểm tra sửa chữa nhằm hạn chế hư hỏng phải thay thế làm thiệt hại đến ngân sách nhà nước. Về các biện pháp tiết kiệm xăng dầu: Thanh toán theo định mức quy định, đồng thời trong công tác quản lý và điều hành xe công luôn đúng mục đích, đối tượng, chức vụ đảm bảo không gây lãng phí tiêu hao nhiên liệu.

Thực hiện chủ trương sắp xếp xe ô tô công đôi dư theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh về ban hành Đề án sắp xếp ô tô phục vụ công tác các chức danh và công tác chung tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước, huyện Chơn Thành giảm 03 xe ô tô công (trong đó đã bán đấu giá nộp về ngân sách tỉnh 02 xe với số tiền: 142.400.000đồng, còn lại 01 xe không có người đăng ký tham gia đấu giá). Đến nay số xe ô tô công còn lại là: 03 xe ô tô (gồm: Văn phòng Huyện ủy quản lý 01 xe, Văn phòng HĐND và UBND huyện 02 xe).

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng

Tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ, quy trình, thủ tục, thẩm quyền xem xét, quyết định trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

Các cơ quan đơn vị trên địa bàn ban hành và thực hiện các mục tiêu, tiêu chí THTK,CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng theo quy chế quản lý tài sản công.

Quản lý, sử dụng, sắp xếp lại nhà, đất theo đúng quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại, xử

lý tài sản công, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*Huyện Chơn Thành đã hoàn thành việc rà soát và đã đề xuất phương án xử lý, sắp xếp lại nhà, đất trên địa bàn tại Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 29/01/2021*).

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công

Việc sắp xếp lại tài sản công có bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Việc tổ chức xử lý tài sản có bảo đảm đúng pháp luật, công khai, minh bạch không gây lãng phí, thất thoát tài sản công. Việc đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật đấu giá và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

III. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

1. Sắp xếp, tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

- Xác định tầm quan trọng của công tác tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu hút những người có đức, có tài vào hoạt động công vụ trong các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu công tác cán bộ trong tình hình mới; tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, cải cách chính sách tiền lương, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; UBND huyện đã xây dựng đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 05/7/2016, ban hành kế hoạch tinh giản biên chế theo định kỳ hằng năm, hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế hằng năm của đơn vị mình.

- UBND huyện đã kịp thời tổ chức, quán triệt nội dung Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và các văn bản có liên quan của Tỉnh ủy, Huyện ủy như: Quyết định số 999-QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước; Quyết định số 115-QĐ/TU ngày 14/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước; Quyết định số 1080-QĐ/HU ngày 12/9/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Chơn Thành đến tất cả các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và các xã, thị trấn.

Giai đoạn 2015-2021, UBND huyện thực hiện việc tinh giản biên chế đảm bảo đúng theo lộ trình giản của UBND tỉnh. Theo Quyết định 115-QĐ/TU ngày 14/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước thì từ năm 2018 đến năm 2021 (mỗi năm UBND huyện Chơn Thành giảm 2,5% biên chế công chức hành chính) đảm bảo đến năm 2021 giảm 10% biên chế công chức hành chính so với năm 2017.

- + Biên chế hành chính: Giảm từ 105 năm 2015 xuống 78 năm 2021.
- + Biên chế cán bộ, công chức cấp xã: từ 213 năm 2015 xuống 205 năm 2021.
- + Sự nghiệp giáo dục: Giảm từ 939 năm 2015 xuống 855 năm 2021.
- + Sự nghiệp y tế: 185 năm 2015 xuống 165 năm 2021.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được cơ cấu lại theo hướng tinh gọn, đảm bảo sự phù hợp giữa chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo với vị trí việc làm đảm nhận.

- Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, số đầu mối các đơn vị trực thuộc cắt giảm: UBND huyện đã tiến hành sắp xếp, cơ cấu lại các phòng chuyên môn, xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn; các đơn vị sự nghiệp.

- Đối với sắp xếp, cơ cấu lại cơ quan chuyên môn cấp huyện:

+ Đã giải thể Phòng Y tế huyện (chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về y tế cho Văn phòng HĐND và UBND).

+ Thực hiện Trưởng Ban Tổ chức đồng thời là Trưởng Phòng Nội vụ.

- Đối với sắp xếp, cơ cấu lại đơn vị sự nghiệp: Trung tâm Y tế huyện giảm 01 Phòng (sáp nhập Phòng Tài chính, Phòng kế hoạch để thành lập Phòng Tài chính - Kế hoạch).

+ Việc thành lập mới đơn vị sự nghiệp: Năm 2021, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 3003/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 về thành lập Trường Mầm non Sơn Ca, đến nay đã đi vào hoạt động ổn định.

- **Việc tuyển dụng công chức:** Tuyển dụng trong chỉ tiêu biên chế được UBND tỉnh giao, và đảm bảo tỷ lệ tinh giảm biên chế theo quy định.

+ Đối với công chức cấp huyện: Năm 2021 đăng ký chỉ tiêu đề nghị Sở Nội vụ tuyển dụng được 05 công chức (02 bố trí tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, 02 bố trí tại Phòng Kinh tế và Hạ tầng, 01 bố trí tại Văn phòng HĐND và UBND huyện).

+ Đối với công chức cấp xã: Năm 2019 thực hiện quy trình tuyển dụng 13 Công chức cấp xã. Việc tuyển dụng đảm bảo đúng trình tự thủ tục, khách quan, công khai, minh bạch, công chức tuyển dụng đảm bảo được sự phù hợp giữa bằng cấp chuyên môn với vị trí việc làm.

- Việc hợp đồng lao động: Được thực hiện trong lĩnh vực giáo dục và y tế, hằng năm trên cơ sở số lương biên chế và định suất lao động được UBND tỉnh giao và được UBND huyện phân bổ cho các đơn vị giáo dục và y tế, UBND huyện chấp thuận cho Thủ trưởng các đơn vị trường học và Trung tâm y tế hợp đồng lao động có thời hạn dưới 12 tháng đối với người lao động để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị. Việc hợp đồng không được vượt quá chỉ tiêu biên chế và định suất lao động được giao.

- Việc sử dụng thời gian lao động: Được thực hiện theo đúng luật lao động và nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị.

- Việc giao biên chế: Hằng năm trên cơ sở quyết định giao biên chế của UBND tỉnh, UBND huyện tiến hành rà soát chức năng, nhiệm vụ, quy mô của các cơ quan, đơn vị để phân bổ biên chế một cách hợp lý. Việc giao biên chế đảm bảo nguyên tắc không vượt quá số lượng biên chế được UBND tỉnh giao.

- Việc hợp nhất, sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập:
 - + Hợp nhất Trung tâm Y tế và Bệnh viện đa khoa để thành lập Trung tâm Y tế.
 - + Sáp nhập Trung tâm Dân số KHHGD vào Trung tâm Y tế.
 - + Hợp nhất Trạm Khuyến nông, Trạm Chăn nuôi thú Y, Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp.
 - + Sáp nhập Trường TH Minh Thành vào Trường THCS Minh Thành để thành lập Trường TH và THCS Minh Thành.
 - + Sáp nhập Trường TH Long vào Trường THCS Minh Long để thành lập Trường TH và THCS Minh Long.
 - + Sáp nhập Trường TH Kim Đồng vào Trường THCS Lương Thế Vinh để thành lập Trường TH và THCS Lương Thế Vinh.
- Việc tuyển dụng viên chức
 - + Năm 2020: xét tuyển đặc cách 10 trường hợp giáo viên hợp đồng tại các trường trên địa bàn huyện có thời gian đóng BHXH từ 5 năm trở lên.
 - + Trong năm 2021 - 2022, UBND huyện thực hiện tuyển dụng được 53 viên chức ngành giáo dục và y tế. Việc tuyển dụng đúng theo phân cấp, đảm bảo đúng trình tự, công khai, minh bạch.
- Việc tinh giảm biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.
 - + Sự nghiệp giáo dục: Giảm từ 939 năm 2015 xuống 855 năm 2021.
 - + Sự nghiệp y tế: 185 năm 2015 xuống 165 năm 2021.
 - + Số lượng đơn vị hành chính cấp xã: 08 xã và 01 thị trấn.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

- Phát huy hiệu quả cơ chế tự chủ trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ) và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế. Thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
- Tình hình quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trong các cơ quan, tổ chức khác: Thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị. Hạn chế tối đa việc tham nhũng giờ giấc làm việc.
- Việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý: Đội ngũ cán bộ, quản lý được Huyện ủy, UBND huyện sắp xếp, bố trí hợp lý, đảm bảo phát huy được năng lực chuyên môn, sở trường công tác.

- Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư: Công chức, viên chức, người lao động dôi dư do cắt giảm biên chế hoặc sắp xếp, tổ chức lại tổ chức, bộ máy của các cơ quan đơn vị được giải quyết chế độ, chính sách theo đúng quy định của Trung ương và của tỉnh.

IV. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai:

a. Kết quả thực hiện về quản lý sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2021

- *Tình hình giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất (kèm theo Phụ lục C.06):* Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, trên địa bàn huyện đã giao đất thông qua hình thức đất giá quyền sử dụng đất với diện tích 4,237ha, với tổng số tiền trúng đấu giá là 425.231.229.850đồng và (tổ chức trong năm 2019 và năm 2020), trong đó: Năm 2019, diện tích 3,257ha, với tổng số tiền trúng đấu giá là 64.428.969.850đồng; năm 2020, diện tích 0,96ha, với tổng số tiền trúng đấu giá là 360.802.260.000 đồng.

Huyện Chơn Thành không có trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- *Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Phụ lục C.05):* Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, trên địa bàn huyện đã giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 11.523 trường hợp, với diện tích 1.802,02ha, trong đó: Đất khu dân cư, khu đô thị 377,55ha; đất khác 1.424,4ha. Cụ thể:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất tái định cư của các dự án: 767 trường hợp, với diện tích 24,07ha thuộc đất khu dân cư, khu đô thị (đất ở).

- Cho thuê đất: 81 trường hợp, với diện tích 1.415,37ha thuộc đất khác (đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh).

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 10.675 trường hợp, với diện tích 362,59ha, trong đó chuyển sang đất ở 353,48ha và sang đất khác 9,11ha.

- *Tình hình tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai (kèm theo Phụ lục C.08):* Trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2021, huyện Chơn Thành đã tiếp nhận và đã xử lý, giải quyết 256 vụ việc, trong đó:

- Vi phạm pháp luật về đất đai: đã tiếp nhận và đã xử lý, giải quyết 233 vụ việc.
- Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai: đã tiếp nhận và đã xử lý, giải quyết 19 vụ việc.
- Tố cáo về đất đai: đã tiếp nhận và đã xử lý, giải quyết 01 vụ việc.
- Tranh chấp đất đai: đã tiếp nhận và đã xử lý, giải quyết 03 vụ việc.

b. Việc thực hiện các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai

Công tác quản lý, sử dụng đất đai thuộc thẩm quyền của UBND huyện được thực hiện nghiêm túc và đảm bảo đem lại hiệu quả trong việc sử dụng đất, các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn được triển khai thực hiện nghiêm, đạt hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra tình hình sử dụng đất được xây

dựng kế hoạch hàng năm, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất, không để tình trạng đất được giao, cho thuê không sử dụng đất đúng mục đích, gây lãng phí.

c. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định việc thực hiện và đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí đề ra hàng năm trong quản lý, sử dụng đất đó là công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng là cơ sở pháp lý để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong giai đoạn 2016 - 2021, huyện Chơn Thành triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2020) huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 29/8/2013. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, huyện Chơn Thành lập, tổ chức thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể: Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 04/11/2016, Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017, Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 09/3/2018, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019. Ngày 16/7/2020, UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chơn Thành tại Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 và điều chỉnh tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 15/10/2020. Thực hiện Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, huyện Chơn Thành lập, tổ chức thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 và điều chỉnh tại Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 09/11/2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 15/4/2021.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 29/3/2022. Công tác triển khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quy định pháp luật, đảm bảo đưa đất được giao, cho thuê vào sử dụng đúng mục đích.

d. Việc xử lý, thu hồi do sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, trên địa bàn huyện không có trường hợp vi phạm đến mức phải xử lý, thu hồi đất do vi phạm pháp luật đất đai.

Về dự án treo: Trên địa bàn huyện tồn tại 03 dự án:

- Dự án Chợ đầu mối - Trung tâm thương mại và Khu dân cư Thành Hưng tại thị trấn Chơn Thành: Dự án quy hoạch với diện tích 161,37ha, có 320 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng. Dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương từ năm 2007. Từ năm 2010 đến 2012, UBND tỉnh đã phê duyệt phương án BTHT và tái

định cư được 4 đợt với tổng giá trị phê duyệt cho **320hộ** với tổng giá trị **242.747.822.399 đồng**. Do tình hình kinh tế khó khăn không có kinh phí thực hiện phía công ty cổ phần Thành Hưng chỉ tiến hành chi trả bồi thường và tạm ứng được 30 hộ gia đình, cá nhân, với tổng số tiền là: **14.747.442.580 đồng**, số còn lại không có khả năng chi trả để thực hiện dự án. Sau đó, UBND tỉnh thu hồi chủ trương đầu tư tại Công văn số 1324/UBND-TH ngày 20/05/2019. Ngày 22/05/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 787/QĐ-SKHĐT-ĐKKD ngày 22/05/2019 thu hồi giấy chứng nhận đầu tư dự án. Ngày 28/7/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1959/QĐ-UBND hủy các Quyết định, văn bản liên quan dự án. Trên cơ sở đó, ngày 21/9/2021 UBND huyện Chơn Thành đã ban hành Quyết định số 5669/QĐ-UBND hủy Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án. Hiện nay, UBND huyện Chơn Thành đang phối hợp với Công ty Cổ phần Thành Hưng để xử lý các vấn đề tồn tại.

- Dự án Khu dân cư Minh Thành: Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư từ năm 2017 (Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 11/5/2017, Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 27/7/2017). Ngày 07/9/2021, UBND tỉnh thống nhất chấm dứt hoạt động dự án đầu tư dự án tại Công văn số 3005/UBND-TH ngày 07/9/2021.

- Dự án Khu dân cư Minh Hưng: Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư từ năm 2018 (Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 09/02/2018). Ngày 07/9/2021, UBND tỉnh thống nhất chấm dứt hoạt động dự án tại Công văn số 1152/UBND-TH ngày 12/4/2021.

Việc tồn tại những dự án treo, quy hoạch dự án làm hạn chế quyền sử dụng đất của người dân, người sử dụng đất không đầu tư vào đất, cơ sở hạ tầng không được Nhà nước đầu tư vào khu vực dự án, từ đó gây lãng phí nguồn thu từ đất.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Hiện tại trên địa bàn huyện Chơn Thành nguồn nước được khai thác sử dụng cho dân sinh và hoạt động công nghiệp chủ yếu là nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

Trong đó có 02 nhà máy cấp nước đã được cấp phép gồm:

+ Nhà máy nước Chơn Thành giai đoạn I công suất 30.000m³/ngày, đêm tại xã Minh Hưng thuộc công ty cổ phần cấp thoát nước khu công nghiệp Minh Hưng III được UBND tỉnh cấp phép khai thác sử dụng nước dưới đất tại giấy phép số 14/GP-UBND ngày 18/3/2019 thời hạn đến hết ngày 26/5/2021.

+ Nhà máy nước Chơn Thành tại xã Thành Tâm thuộc công ty cổ phần nước môi trường Bình Dương khai thác nước mặt từ nguồn nước của dự án thủy lợi Phước Hoà với công suất 720.000m³/ngày, đêm.

Để bảo vệ nguồn nước ngầm ngày 22/6/2016 UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Văn bản số 1695/UBND-KTN về việc ngừng cấp phép khai thác nước ngầm cho các doanh nghiệp trên địa bàn đã có hệ thống cấp nước tập trung.

Trong năm 2017 và 2018 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chơn Thành đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra yêu cầu

các doanh nghiệp trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc nơi đã có hệ thống cấp nước tiến hành đầu nối nước sạch và trám lấp giếng khoan. Đến giữa năm 2018 đã có 39 doanh nghiệp trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc trám lấp với số lượng 118 giếng khoan công nghiệp và các doanh nghiệp trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã đầu nối sử dụng nước cấp của khu vực.

Việc cấp phép khai thác nước ngầm đối với các tổ chức cá nhân sử dụng từ 10m³/ngày, đem trở lên thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; các trường hợp khai thác dưới 10m³/ngày, đem chỉ thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất tại địa phương theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

Ngoài ra nguồn nước phục vụ tưới tiêu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trong mùa khô luôn được đảm bảo từ nguồn dự trữ nước mặt của dự án thủy lợi Phước Hoà dung tích 2,45 triệu m³. Ban Quản lý dự án thủy lợi Phước Hoà điều tiết hợp lý nguồn nước từ dự án với các mục đích cung cấp nước tưới tiêu cho nông nghiệp trong khu vực, cung cấp nước cho hồ Dầu Tiếng và nguồn nước cho nhà máy nước Chơn Thành.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện Chơn Thành có 03 loại khoáng sản gồm Cao lanh, đất san lấp, sét gạch ngói, trong đó cao lanh là khoáng sản mang lại giá trị kinh tế cao; Cao lanh được phân bố về phía tây và tây nam của huyện thuộc thị trấn Chơn Thành và 02 xã Minh Long và Minh Hưng; đất san lấp nằm ở phía đông của huyện thuộc các xã Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng.

Trên địa bàn huyện có 05 doanh nghiệp khai thác cao lanh, 02 doanh nghiệp khai thác đất san lấp, 01 doanh nghiệp khai thác sét gạch ngói. Các đơn vị khai thác cao lanh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác, các đơn vị này đã sử dụng công nghệ sơ chế cao lanh thành dạng tinh mới xuất bán cho các nhà sản xuất gốm sứ trong khu vực.

Trong số 05 đơn vị sản xuất cao lanh, hiện có 03 đơn vị đang hoạt động khai thác (do thời gian gần đây chi phí vận chuyển lên cao, kèm theo các loại thuế và phí cũng tăng như phí cấp quyền khai thác, phí bảo vệ môi trường..., các đơn vị hoạt động cầm chừng); 02 doanh nghiệp khai thác đất san lấp hiện đã không tiếp tục khai thác, đã thực hiện cải tạo phục hồi và trả giấy phép; 01 doanh nghiệp khai thác sét gạch ngói tại thị trấn Chơn Thành đến nay không còn hoạt động.

Theo quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn huyện Chơn Thành đã loại bỏ so với kỳ quy hoạch trước 12 khu vực quy hoạch khoáng sản bao gồm 07 khu vực quy hoạch đất san lấp và 05 khu vực quy hoạch sét gạch ngói; bổ sung so với kỳ quy hoạch trước 03 khu vực đất san lấp.

C. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTKCLP

Trong giai đoạn 2016-2021, UBND huyện Chơn Thành chưa tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra chuyên đề về THTK, CLP.

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và Thanh tra huyện khảo sát lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra các lĩnh vực công tác quản lý Nhà nước, nhằm kịp thời chấn chỉnh, xử lý các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về THTK, CLP và chấp hành nghiêm các quy định pháp luật liên quan, trong đó tập trung các lĩnh vực như: công tác quản lý, sử dụng tài chính ngân sách, vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia, quản lý đất đai... Từ đó, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác THTK, CLP.

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Kết quả đạt được

Việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Thường trực Huyện ủy Chơn Thành; UBND huyện Chơn Thành đã luôn có sự quan tâm quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện tốt các chính sách, pháp luật về THTK, CLP và đã mang lại những kết quả quan trọng, góp phần mang lại hiệu quả cho việc sử dụng tài chính, ngân sách, tài sản và các nguồn lực khác của Nhà nước...

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn huyện đã tổ chức thực hiện chương trình THTK, CLP hàng năm một cách nghiêm túc, hiệu quả; đã chủ động trong việc xây dựng phương án cắt giảm ngân sách và điều hành dự toán để đảm bảo cân đối ngân sách và thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện.

Triển khai thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính, đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể, rõ ràng, công khai các định mức, tiêu chuẩn chế độ chi tiêu, sử dụng ngân sách, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức giám sát, xây dựng phương án chi trả thu nhập, thực hiện tốt công tác công khai tài chính, góp phần cải tiến lề lối làm việc và cải cách hành chính, qua đó đã góp phần từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực của Nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư công đảm bảo theo đúng các quy định pháp luật hiện hành, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

II. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn THTK, CLP còn chưa có chiều sâu, chưa thể hiện tính tự giác cao, vẫn còn một số hạn chế, nguyên nhân như sau:

- Việc xây dựng Chương trình THTK, CLP hàng năm hầu hết các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn chưa thực hiện nghiêm túc, nội dung còn chung chung, chưa xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá tiết kiệm để đánh giá, lượng hóa được kết quả thực hiện và đề ra biện pháp THTK, CLP. Kết quả thực hiện tiết kiệm chủ yếu trên định mức, chỉ tiêu được giao, việc tăng thu nhập cho người lao động đã được quan tâm, tuy nhiên kết quả còn hạn chế.

- Chưa đề cao vai trò và trách nhiệm người đứng đầu cơ quan và cán bộ công chức, viên chức trong việc THTK, CLP.

- Công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước tuy có nhiều cố gắng, nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Chi ngân sách nhà nước vẫn còn những tồn tại trong việc chấp hành kỷ luật tài chính, tiêu chuẩn, chế độ, định mức dẫn đến hiệu quả sử dụng chưa cao, việc lập dự toán một số khoản chi chưa đúng sát thực tế.

- Việc phát hiện các vụ việc lãng phí trong quá trình tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, đơn vị vẫn còn hạn chế; hầu hết các vụ lãng phí, sử dụng ngân sách chưa đúng quy định... được phát hiện trong quá trình kiểm toán nhà nước, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có chức năng.

- Việc chấp hành Luật Đầu tư công tuy đã được quan tâm triển khai thực hiện nhưng những hạn chế trong quá trình quản lý tài chính đầu tư vẫn còn xảy ra. Qua công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, thanh tra các dự án đầu tư công tại các đơn vị, địa phương vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định.

- Việc phân bổ, giải ngân các nguồn vốn chưa kịp thời, dẫn đến chuyển nguồn sang năm sau hoặc điều chuyển sang dự án khác còn lớn, làm hạn chế hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước. Việc giải ngân vốn đầu tư chậm có phần do nguyên nhân chủ quan của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

- Việc quản lý, sử dụng tài sản công ở một số cơ quan, đơn vị còn nhiều lỏng lẻo, chưa tuân thủ đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Trong mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn, vẫn còn có trường hợp xây dựng phương án mua sắm chưa sát với yêu cầu thực tế, đề xuất giá mua sắm còn tương đối cao so với mặt bằng giá trên thị trường, dẫn đến nguy cơ gây thất thoát ngân sách.

E. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTKCLP

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về THTK, CLP; chú trọng việc xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện hàng năm, chỉ đạo thống nhất việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã ban hành, phân công rõ ràng trách nhiệm của từng đơn vị, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện có hiệu quả.

- Thường xuyên thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong THTK, CLP. Chú trọng tăng cường vai trò của các cơ quan thông tin truyền thông đại chúng trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, phát động mạnh mẽ đến toàn thể cộng đồng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư xây dựng. Quy định cụ thể về vai trò, trách nhiệm của Chủ đầu tư trong quản lý các khâu của quá trình đầu tư xây dựng cơ bản đối với từng công trình, dự án nhằm hạn chế thất thoát ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ chế tự chủ đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Kết hợp việc thực hiện cơ chế tự chủ với việc lập, phân bổ, giao dự

toán ngân sách hằng năm cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập một cách hợp lý, tiết kiệm. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, điều hành và sử dụng ngân sách nhà nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, công khai kết quả thanh tra, kiểm tra theo quy định để tạo điều kiện cho người dân giám sát, phát hiện và phản ánh cho cơ quan có thẩm quyền về hành vi lãng phí. Xây dựng chế độ khen thưởng, xử phạt hành chính nghiêm minh trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tăng cường quản lý nhà nước trong mua sắm, trang thiết bị làm việc theo hướng đúng tiêu chuẩn, chế độ và phục vụ thiết thực cho yêu cầu công tác.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo việc khai thác, sử dụng đúng quy hoạch, tránh thất thoát, lãng phí. Thực hiện tốt công tác phối hợp trong quan quản lý nhà nước để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nhằm quản lý chặt chẽ và khai thác tối đa tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện nghiêm việc tuyển dụng, sử dụng lao động theo yêu cầu công việc, vị trí việc làm. Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ. Thực hiện việc rà soát lại công tác cán bộ, quản lý chặt chẽ thời gian lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng, bảo đảm năng suất, hiệu quả công việc và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị. Triển khai thực hiện việc tinh giản biên chế theo lộ trình đã quy định. Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại tổ chức, bộ máy theo kế hoạch đã đề ra.

- Nâng cao vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức đoàn thể các cấp, tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền đối với Nhân dân trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

(Số liệu chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn huyện Chơn Thành./.

Nơi nhận:

- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc huyện;
- LĐVP, các CV;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**

Hà Duy Đạt

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)									
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án	-	12	4	4	8	6	3	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án		12	4	4	8	6	3	
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng	-	1	2	1	5	3	2	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng		1	2	1	5	3	2,425	
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án	-	12	4	4	8	6	3	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án		12	4	4	8	6	3	
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)									
1	Tổng số	dự án	8	17	30	31	112	86	112	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	8							
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án	8							
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án		8	3	8	12	9	11	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		8	3	8	11	9	11	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		9	27	23	100	77	101	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		6	21	11	92	66	48	
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án								
2	TMDT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng	37	101	90	229	268	474	640	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	36,703							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng	36,703							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		36,703	32,067	47,008	66,170	74,743	69,000	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		36,703	32,067	47,008	6,128	74,743	69,000	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		64,109	58,132	182,044	202,120	398,865	571,438	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		32,175	36,745	42,070	177,856	293,185	266,847	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng	14	35	80	142	185	441	592	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	14,292							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng	14,292							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		14,772	9,155	22,830	60,500	66,655	78,450	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		14,772	9,155	22,830	5,822	66,655	78,450	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		19,778	70,815	119,242	124,128	374,109	513,394	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		14,285	57,064	62,108	109,476	285,172	237,462	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng	-	34,526	58,302	128,551	234,131	294,186	365,612	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		14,624	8,692	21,917	61,183	61,322	75,528	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		14,624	8,692	21,917	5,537	61,322	75,528	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		19,902	49,610	106,634	172,948	232,864	290,084	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		13,935	40,184	56,462	153,824	208,720	249,472	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng	-	34,526	67,486	128,551	236,033	319,539	379,504	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		14,624	8,692	21,917	60,183	61,322	75,528	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		14,624	8,692	21,917	5,737	61,322	75,528	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		19,902	58,794	106,634	175,850	258,217	303,976	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		13,935	40,184	56,462	153,824	208,720	249,472	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó:	dự án	-	1	4	5	4	4	6	
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án	-	1	2	3	2	2	3	
	<i>Trong đó:</i>									
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	dự án		1	2	3	2	2	3	
	<i>Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng</i>	dự án								
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
	<i>Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng</i>	dự án								
d	Số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án	-	-	2	2	2	2	3	
	<i>Trong đó:</i>									
d.1	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	dự án	-	-	2	2	2	2	3	
	- Số dự án	dự án			2	2	2	2	3	
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng			0,322	0,240	0,291	34,220	3,522	
d.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên, gồm	dự án								
	- Số dự án	dự án								
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								
đ	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án								
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án								
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án		3	4	6	3	4		
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý cán bộ, cá nhân liên quan	dự án								
	- Hình sự	dự án								
	- Cảnh cáo	dự án								
	- Khiển trách	dự án								
	- Hình thức xử lý khác	tỷ đồng								
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	Tỷ đồng				1,413		0,252		
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án	-	-	-	-	-	4	-	
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án								
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng						4		Dừng thực hiện để xin chủ trương của tỉnh bố trí bằng nguồn vốn

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- TMĐT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								khác (chưa thanh toán chi phí cho dự án)
	- Tổng chi phí đã thực hiện									
	- Tổng chi phí đã giải ngân									
4	Công tác đấu thầu	gói thầu								
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu								
	- Thành công	gói thầu		41	95	393	133	144	347	
	- Không thành công					1	1			
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu								
	- Tổng số	tỷ đồng		41	95	394	134	144	347	
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng		25,392	57,462	186,195	201,216	544,024	817,527	
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng		25,263	56,023	184,286	200,137	541,522	815,639	
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu		25,263	56,023	184,286	200,137	541,522	815,639	
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu	-	1	4	5	4	4	6	
	- Điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu		1	2	3	2	2	3	
	- Điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu			2	2	2	2	3	
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu								
đ	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu		41	95	394	134	144	299	
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu		40	93	391	132	142	296	
	- Chậm tiến độ.	gói thầu		1	2	3	2	2	3	
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.									
IV	DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG									
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án	8	14	24	19	103	75	59	
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng								
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng	37	69	69	89	184	368	336	
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án								
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án	-	31	24	19	103	75	59	
a	Đúng thời hạn	dự án		12	21	15	91	73	50	
b	Không đúng thời hạn	dự án		19	3	4	12	2	9	
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng dự án	dự án								
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN
GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí vốn	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ																						
	Trong đó:																						
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	291	432.662	428.651	41	80.580	78.787	21	56.853	56.632	15	35.090	34.041	91	124.884	124.352	73	76.118	75.724	50	59.137	59.115	
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	51	232.414	229.452	21	67.303	66.542	3	5.435	5.382	4	7.726	7.643	12	14.060	14.023	2	24.089	22.497	9	113.801	113.365	
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																						
B	DỰ ÁN NHÓM A																						
C	DỰ ÁN NHÓM B																						
D	DỰ ÁN NHÓM C																						
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước	31	50.150	48.575	31	50.150	48.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	29	46.400	44.950	29	46.400	44.950																
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	2	3.750	3.625	2	3.750	3.625																
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020	311	614.926	609.528	31	97.733	96.754	24	62.288	62.014	19	42.816	41.684	103	138.944	138.375	75	100.207	98.221	59	172.938	172.480	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	262	386.262	383.701	12	34.180	33.837	21	56.853	56.632	15	35.090	34.041	91	124.884	124.352	73	76.118	75.724	50	59.137	59.115	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	49	228.664	225.827	19	63.553	62.917	3	5.435	5.382	4	7.726	7.643	12	14.060	14.023	2	24.089	22.497	9	113.801	113.365	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
A	ĐẤT, NHÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP											
I	VỀ ĐẤT											
1	Tổng diện tích	m2	1.789.951	1.789.951	1.789.951	1.789.951						
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Làm trụ sở làm việc	m2	1.460.786	1.460.786	1.460.786	1.460.786						
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	329.165	329.165	329.165	329.165						
c	Kinh doanh	m2										
d	Cho thuê	m2										
đ	Liên doanh, liên kết	m2										
e	Sử dụng khác	m2										
3	Giá trị theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	VỀ NHÀ											
1	Tổng diện tích	m2	83.757	83.757	83.757	83.757						
2	Hiện trạng sử dụng				Ơ							
a	Làm trụ sở làm việc	m2	34.973	34.973	34.973	34.973						
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	48.787	48.787	48.787	48.787						
c	Kinh doanh	m2										
d	Cho thuê	m2										
đ	Liên doanh, liên kết	m2										
e	Sử dụng khác	m2										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
B	XE Ô TÔ											
I	XE PHỤC VỤ CHỨC DANH											
1	Tổng số xe phục vụ chức danh	cái	3	3	2	2	0	-1	0		P	
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái	3	3	2	2	0	-1	0			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	1.243.300	1.243.300	783.658	783.658	0	(459.642)	0			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	1.243.300	1.243.300	783.658	783.658	0	(459.642)	0			
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	XE PHỤC VỤ CHUNG											
1	Tổng số xe phục vụ chung	cái	3	3	3	1	0	0	-2			
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái	3	3	3	1	0	0	-2			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	1.225.645	1.225.645	1.225.645	383.000	-	-	(842.645)			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	1.225.645	1.225.645	1.225.645	383.000	-	-	(842.645)			
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
III	XE CHUYÊN DÙNG											
1	Tổng số xe chuyên dùng	cái	3	3	3	3						
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	3	3	3	3						
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái	3	3	3	3						
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	685.000	685.000	685.000	685.000						
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
C	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (NGOÀI ĐẤT, NHÀ, XE Ô TÔ)											

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018				NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021					
		SỐ DƯ TOÀN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH(%)	SỐ DƯ TOÀN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH(%)	SỐ DƯ TOÀN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH(%)	SỐ DƯ TOÀN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH(%)	SỐ DƯ TOÀN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH(%)	SỐ DƯ TOÀN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH(%)		
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp huyện thụ hưởng			HĐND tỉnh giao	HĐND cấp huyện thụ hưởng			HĐND tỉnh giao	HĐND cấp huyện thụ hưởng			HĐND tỉnh giao	HĐND cấp huyện thụ hưởng			HĐND tỉnh giao	HĐND cấp huyện thụ hưởng			HĐND tỉnh giao	HĐND cấp huyện thụ hưởng				
	* TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	256.000	256.000	218.210	85,2	218.210	239.500	251.000	324.912	129,4	324.912	304.505	307.505	442.912	442.912	467.000	500.350	635.683	635.683	567.000	567.000	692.213	692.213	625.000	909.000	887.085	887.085
1	A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	247.000	247.000	206.426	83,6	206.426	230.000	241.500	312.257	129,3	312.257	299.505	302.505	436.457	436.457	462.000	495.350	598.991	598.991	567.000	567.000	692.213	692.213	625.000	909.000	887.085	887.085
	1- Thu của chủ ngân sách	247.000	247.000	206.426	83,6	206.426	230.000	241.500	312.257	129,3	312.257	299.505	302.505	436.457	436.457	462.000	495.350	598.991	598.991	567.000	567.000	692.213	692.213	625.000	909.000	887.085	887.085
	1- Thu từ các doanh nghiệp quốc doanh			354		354			4.775		1.000		1.000	2.172	2.172			4.729	4.729			1.815	1.815	2.700	2.700	5.109	5.109
	- Thuế GTGT			241		241			4.302		4.302	500	500	1.088	1.088			2.340	2.340			982	982	1.700	1.700	2.734	2.734
	- Thuế TNDN			66		66			383		383	500	500	1.084	1.084			2.389	2.389			833	833	1.000	1.000	2.375	2.375
	- Thuế TTBH hàng nội địa																										
	- Thuế tài nguyên																										
	Trước: - Tài nguyên rừng																										
	- TN nước thủy điện																										
	- Thuế môn bài			32		32																					
	- Thu lãi vốn và thu khác			15		15																					
	2- Thu từ DN và vốn đầu tư nước ngoài			1.732		1.732			43		43			240	240												
	- Thuế GTGT			545		545			11		11			97	97												
	- Thuế TNDN			926		926			12		12			143	143												
	- Thuế tài nguyên								6		6																
	- Thuế môn bài			221		221			14		14																
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			18		18																					
	- Thu khác			25		25																					
	3- Thu từ khu vực CTN-NQĐ	93.000	93.000	93.990	101,1	93.990	94.500	94.600	102.810	107,8	102.810	107.000	107.000	108.945	100.945	108.000	108.000	117.440	117.440	117.000	117.000	123.502	123.502	132.000	132.000	154.911	154.911
	- Thuế GTGT	82.200	82.200	84.627	101,6	84.627	85.790	87.000	91.794	105,5	91.794	92.000	92.000	88.053	88.053	89.650	89.650	104.636	104.636	103.600	103.600	113.050	113.050	115.800	115.800	133.210	133.210
	- Thuế TNDN	5.000	5.000	4.940	98,8	4.940	5.500	5.100	8.060	158,0	8.060	11.000	11.000	8.887	8.887	13.000	13.000	10.473	10.473	10.700	10.700	9.242	9.242	15.000	15.000	21.079	21.079
	- Thuế TTBH hàng nội địa	300	300	222	74,0	222	200	207	103,5	207	300	300	300	255	255	350	350	281	281	200	200	225	225	200	200	145	145
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	972	32,4	972		1.300	1.620	125,5	1.620	1.900	1.900	3.750	3.750	5.000	5.000	2.050	2.050	2.500	2.500	985	985	1.000	1.000	477	477
	- Thuế môn bài	1.500	1.500	1.670	111,3	1.670	1.510		30		30																
	- Thu khác	1.000	1.000	1.545	154,5	1.545	1.500	1.000	290	29,0	290	1.750	1.750														
	4-Lệ phí trước bạ	14.500	14.500	18.557	128,0	18.557	20.000	20.000	22.436	112,2	22.436	25.500	25.500	42.651	42.651	36.000	36.000	70.242	70.242	60.000	60.000	76.346	76.346	84.000	84.000	100.177	100.177
	5- Thuế SĐDDN	1.000	1.000	1.461	146,1	1.461	180	180	0		0																
	6- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	550	550	209	38,0	209	350	350	173	49,4	173	355	355	468	468	350	350	312	312	600	600	318	318	1.000	1.000	670	670
	7- Thuế thu nhập cá nhân	11.500	11.500	17.755	154,4	17.755	20.000	20.000	27.217	136,1	27.217	27.450	27.450	40.826	40.826	37.000	37.000	34.259	34.259	39.000	39.000	48.081	48.081	54.100	54.100	83.605	83.605
	8- Thuế thu bảo vệ môi trường																										
	9- Thu phí, lệ phí:	4.350	4.350	2.805	64,5	2.805	5.400	5.000	5.107	102,1	5.107	6.800	6.800	5.556	5.556	5.500	5.500	7.455	7.455	6.700	6.700	8.723	8.723	8.300	8.300	9.942	9.942
	10- Thuế CSQSD đất																										

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = III+IV+V	337.559	398.336	567.638	721.728	1.097.918	1.310.563	-
A.1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
2	Chi đầu tư trong cân đối NSDP		-	-	-	-	-	-
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
A.2	Chi trả nợ lãi vay							
A.3	Chi thường xuyên							
1	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
2	Cân đối NSDP							
A.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
A.5	Chi cải cách tiền lương							
A.6	Bội thu NSDP							
A.7	Số vay trong năm							
1	Vay bù đắp bội chi							
2	Vay trả nợ gốc							
I	SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
II	TỔNG SỐ HĐND CẤP TỈNH THÔNG QUA	330.193	369.884	459.752	587.760	918.370	647.728	-
1	Chi đầu tư phát triển	35.550	42.794	92.391	185.220	456.154	244.464	-
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	-	-	-	-	44.000	-	-
	- Trong nước					44.000		
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	35.550	42.794	92.391	185.220	412.154	244.464	-
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	15.750	17.270	29.147	20.890	49.154	25.700	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	19.800	25.524	63.244	164.330	363.000	218.764	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	289.272	302.698	333.936	384.569	427.949	348.027	-
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP	289.272	302.698	333.936	384.569	427.949	348.027	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương		17.692	26.313	9.858	26.154	41.370	
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
a	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
b	<i>Vay trả nợ gốc</i>							
8	Dự phòng NSDP	5.371	6.700	7.112	8.113	8.113	13.867	
III	TỔNG SỐ HỖND CẤP HUYỆN THÔNG QUA	335.412	396.720	547.643	699.104	1.073.202	1.125.010	-
1	Chi đầu tư phát triển	35.550	55.770	161.072	248.528	518.732	554.819	-
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW		-	-	-	44.000	-	
	- Trong nước					44.000		
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	35.550	55.770	161.072	248.528	474.732	554.819	-
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	15.750	17.270	31.456	53.428	109.182	129.819	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	19.800	38.500	129.616	195.100	365.550	425.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	285.158	331.250	368.126	416.104	472.375	451.564	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP	285.158	331.250	368.126	416.104	472.375	451.564	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên							
5	Chi cải cách tiền lương			2.232	15.232	43.567	82.669	
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
b	<i>Vay trả nợ gốc</i>							
8	Dự phòng NSDP	5.704	6.700	7.450	14.240	21.600	24.176	
9	Chi các chương trình mục tiêu		3.000	3.763		16.928	11.782	
10	Các khoản chi quản lý qua NSNN	9.000		5.000	5.000			
IV	SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
	- Từ nguồn cải cách tiền lương							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi nộp ngân sách cấp trên							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
V	SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	2.147	1.616	19.995	22.624	24.716	185.553	
1	Chi đầu tư phát triển			11.434	16.231	9.500	101.625	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW			511	-	-	-	
	- Trong nước			511				
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP			10.923	16.231	9.500	101.625	
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	2.147	1.616	8.561	6.393	15.216	83.928	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
B	THỰC HIỆN TRONG NĂM	336.208	413.735	536.445	661.958	1.012.835	1.047.830	-
1	Chi đầu tư phát triển	34.527	57.291	132.183	162.242	306.074	480.668	-
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	-	-	-	-	-	5.500	
	- Trong nước						5.500	
	- Nước ngoài							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>b</i>	<i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i>	<i>34.527</i>	<i>57.291</i>	<i>132.183</i>	<i>162.242</i>	<i>306.074</i>	<i>475.168</i>	
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	279.952	316.404	358.854	407.383	437.661	436.834	
<i>a</i>	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
<i>b</i>	<i>Cân đối NSDP</i>	<i>279.952</i>	<i>316.404</i>	<i>358.854</i>	<i>407.383</i>	<i>437.661</i>	<i>436.834</i>	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		80		1.003	2.849		
5	Chi cải cách tiền lương			2.625	3.914	2.319	41.572	
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
<i>a</i>	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
<i>b</i>	<i>Vay trả nợ gốc</i>							
8	Dự phòng NSDP	180	160	135	2.896	1.789	27.267	
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.616	19.995	22.624	24.716	253.421	61.489	
10	Chi các chương trình mục tiêu	8.184	8.722	17.934	25.753	8.722		
11	Các khoản chi quản lý qua NSNN	11.749	11.083	2.090	34.051			
C	QUYẾT TOÁN	336.162	413.535	536.236	661.918	1.012.743	-	-
1	Chi đầu tư phát triển	34.527	57.291	132.183	162.242	306.074		
<i>a</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i>	-	-	-	-	-		
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
<i>b</i>	<i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i>	<i>34.527</i>	<i>57.291</i>	<i>132.183</i>	<i>162.242</i>	<i>306.074</i>		-
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	279.906	316.204	358.645	407.343	437.569		
<i>a</i>	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
<i>b</i>	<i>Cân đối NSDP</i>	<i>279.906</i>	<i>316.204</i>	<i>358.645</i>	<i>407.343</i>	<i>437.569</i>		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		80		1.003	2.849		
5	Chi cải cách tiền lương			2.625	3.914	2.319		
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
<i>a</i>	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
<i>b</i>	<i>Vay trả nợ gốc</i>							
8	Dự phòng NSDP	180	160	135	2.896	1.789		
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.616	19.995	22.624	24.716	253.421		
10	Chi các chương trình mục tiêu	8.184	8.722	17.934	25.753	8.722		
11	Các khoản chi quản lý qua NSNN	11.749	11.083	2.090	34.051			

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
D	SỐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUYẾT TOÁN	46	200	209	40	92	-	-
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	46	200	209	40	92		
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
D	HỦY DỰ TOÁN	1.351	5.161	4.730	9.292	18.199	30.010	-
1	Chi đầu tư phát triển						14.363	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP						14.363	
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	1.351	5.161	4.730	9.292	18.199	15.647	-
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP	1.351	5.161	4.730	9.292	18.199	15.647	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
I	NĂM 2016														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao								-	-			-		
	Dự toán được giao trong năm		200	200					11.603	11.093	4.500	6.593	510	510	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền		-												
	Số chuyển nguồn năm trước sang		-						-	-			-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH		162	162					10.479	9.992	3.404	6.588	487	487	
	Số quyết toán NSNN		162	162					10.479	9.992	3.404	6.588	487	487	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN		-						-	-			-		
3	Số dự án thực hiện trong năm		-						-	-			-		
II	NĂM 2017		-						-	-			-		
1	NSNN		-						-	-			-		
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao		-						-	-			-		
	Dự toán được giao trong năm		100	100					49.570	48.990	3.500	45.490	580	580	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền		-												
	Số chuyển nguồn năm trước sang		-						1.048	1.048	1.048		-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH		100	100					40.516	39.954	4.037	35.917	562	562	
	Số quyết toán NSNN		100	100					40.516	39.954	4.037	35.917	562	562	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN		-						-	-			-		
3	Số dự án thực hiện trong năm		-						-	-			-		
III	NĂM 2018		-						-	-			-		
1	NSNN		-						-	-			-		
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao		-						-	-			-		
	Dự toán được giao trong năm		200	200					57.433	56.593	4.900	51.693	840	840	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền		-												
	Số chuyển nguồn năm trước sang		-						511	511	511		-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH		194	194					46.119	45.434	5.219	40.215	685	685	
	Số quyết toán NSNN		194	194					46.119	45.434	5.219	40.215	685	685	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN		-						-	-			-		
3	Số dự án thực hiện trong năm		-						-	-			-		
IV	NĂM 2019		-						-	-			-		
1	NSNN		-						-	-			-		
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao		-						-	-			-		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền		240	240					139.281	138.121	11.200	126.921	1.160	1.160	
	Số chuyển nguồn năm trước sang		238	238					47	47	41	6	-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH		238	238					104.297	103.137	10.936	92.201	1.160	1.160	
	Số quyết toán NSNN		-						104.297	103.137	10.936	92.201	1.160	1.160	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN		-						-	-			-		
3	Số dự án thực hiện trong năm		-						-	-			-		
V	NĂM 2020		-						-	-			-		
1	NSNN		-						-	-			-		
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao		-						-	-			-		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền		-	240	240				238.083	236.443	18.000	218.443	1.640	1.640	
	Số chuyển nguồn năm trước sang		-	238	238				10.142	10.142	264	9.878	-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH		-	238	238				131.581	129.969	17.829	112.140	1.612	1.612	
	Số quyết toán NSNN		-	-					131.581	129.969	17.829	112.140	1.612	1.612	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN		-	-					-	-			-		
VI	NĂM 2021		-	-					-	-			-		

1	NSNN		-						-	-			-		
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao		-						-	-			-		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền		-						379.683	379.333		379.333	350	350	
	Số chuyển nguồn năm trước sang		-						52.329	52.329	177	52.152	-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH		-						249.196	248.858	174	248.684	338	338	
	Số quyết toán NSNN		-						249.196	248.858	174	248.684	338	338	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN		-						-	-			-		
3	Số dự án thực hiện trong năm		-						-	-			-		
			-						-	-			-		

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNC (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTP	Một phần chi ĐTP, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTP, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTP	Một phần chi ĐTP, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTP, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTP	Một phần chi ĐTP, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTP, chi TX do NS bảo đảm
1	Năm 2016	32			2	2	28	1.146			10	6	1.130	117.220				1.370	115.850
2	Năm 2017	36			2	2	32	1.217			10	8	1.199	113.103				1.650	111.453
3	Năm 2018	37			2	4	31	1.159			10	100	1.049	130.791				10.458	120.333
4	Năm 2019	33			2	3	28	1.184			10	96	1.078	118.995				12.709	106.286
5	Năm 2020	34			2	4	28	1.109			9	93	1.007	145.360				13.779	131.581
6	Năm 2021	35			2	4	29	1.170			9	169	992	146.526				12.992	133.534

TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Người

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế được giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	Năm 2015							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1486	318	1168	1479	292	1187	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1486	318	1168	1479	292	1187	
2	Năm 2016							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1325	316	1009	1227	283	944	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1325	316	1009	1227	283	944	
3	Năm 2017							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1291	297	994	1195	262	933	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1291	297	994	1195	262	933	
4	Năm 2018							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1439	296	1143	1331	253	1078	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1439	296	1143	1331	253	1078	
5	Năm 2019							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1406	277	1129	1336	269	1067	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1406	277	1129	1336	269	1067	
6	Năm 2020							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1388	276	1112	1260	266	994	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1388	276	1112	1260	266	994	
7	Năm 2021							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	1355	283	1072	1247	258	989	
	Số cuối kỳ ngày 31/12	1355	283	1072	1247	258	989	

TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

[illegible]

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMD (ha)															Ghi chú
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất Khu Kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hóa (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3.2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm																	
	- Năm 2014	2															335,08	Báo cáo số 10/BC-TNMT ngày 16/01/2015
	- Năm 2015	9															6,19	Báo cáo số 230/BC-TNMT ngày 31/12/2015
	- Năm 2016	6															3,54	Báo cáo số 285/BC-TNMT ngày 27/12/2016; Số theo dõi cho thuê đất
	- Năm 2017	2															1,34	Báo cáo số 06/BC-TNMT ngày 10/01/2018; Số theo dõi cho thuê đất
	- Năm 2018	4															336,99	Báo cáo số 07/BC-TNMT ngày 05/01/2019; Số theo dõi cho thuê đất
	- Năm 2019	5															2,85	Báo cáo số 298/BC-TNMT ngày 18/12/2019; Số theo dõi cho thuê đất
	- Năm 2020	3															5,27	Số theo dõi cho thuê đất
	- Năm 2021	8															16,02	Báo cáo số 265/BC-TNMT ngày 17/11/2021
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất																	
	- Năm 2016	206						3,84										Báo cáo số 285/BC-TNMT ngày 27/12/2016
	- Năm 2017	960						23,5										Báo cáo số 06/BC-TNMT ngày 10/01/2018
	- Năm 2018	726						20,60									2,83	Báo cáo số 07/BC-TNMT ngày 05/01/2019
	- Năm 2019	2554						83,70									5,70	Báo cáo số 298/BC-TNMT ngày 18/12/2019
	- Năm 2020	2830						99,92									0,58	Báo cáo số 312/BC-TNMT ngày 21/12/2020
	- Năm 2021	3399						121,96										Danh sách kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021

**TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất					0,96	3,275	
1.1	Diện tích (ha)					0,96	3,275	
1.2	Tiền thu (triệu đồng)					64.428.969.850	360.802.260.000	
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							
II	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							
III	Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ VI PHẠM
PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2014-2021**

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vi phạm pháp luật về đất đai									
	- Năm 2014	10								
	- Năm 2015	45								
	- Năm 2016	99								
	- Năm 2017	11								
	- Năm 2018	28								
	- Năm 2019	32								
	- Năm 2020	6								
	- Năm 2021	2								
2	Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai									
	- Năm 2014	5			5	5				
	- Năm 2015	3			3	3				
	- Năm 2016	4			4	4				
	- Năm 2017	1	1			1				
	- Năm 2018	4			4	4				

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Năm 2019	0				0				
	- Năm 2020	0				0				
	- Năm 2021	2			2	2				
3	Tố cáo về đất đai									
	- Năm 2014	1			1	1				
	- Năm 2015	0				0				
	- Năm 2016	0				0				
	- Năm 2017	0				0				
	- Năm 2018	0				0				
	- Năm 2019	0				0				
	- Năm 2020	0				0				
	- Năm 2021	0				0				
4	Tranh chấp đất đai									
	- Năm 2014	0				0				
	- Năm 2015	0				0				
	- Năm 2016	1				1				
	- Năm 2017	1				1				
	- Năm 2018	1				1				
	- Năm 2019	0				0				
	- Năm 2020	0				0				

[illegible]